**Số: 5925430**

| | PEUGEOT 408 LEGEND EDITION PREMIUM | NEW PEUGEOT 5008 GT |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **1.139.000.000đ** | **1.209.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4687 x 1850 x 1510 | 4670 x 1855 x 1655 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2787 | 2840 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 189 | 165 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1450 | 1570 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 1900 | 2200 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 536 | 780 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 52 | 56 |
| Số chỗ ngồi | 5 | 7 |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | SX-LR trong nước |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| Loại động cơ | 1,6 Turbo PureTech | 1.6L Turbo High Pressure |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1598 | 1599 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 218 / 5500 | 165 @ 6000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 300 / 2000 | 245 @ 1400 - 4000 |
| Hộp số | 8AT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | Độc lập Mc Pherson | Độc lập Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Bán Độc Lập | Bán độc lập |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 225/55 R18 | 235/50 R19 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 9.2 | 11,52 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.7 | 7,07 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 7 | 8,69 |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh | - | |
| Chế độ lái | Eco/Normal/Sport | Normal/Sport/Manual |
| Chế độ địa hình | - | Normal/Snow/Mud/Sand/ESP Off |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | LED | LED Projector |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | ● | ● |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | - | |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu | - | ● |
| Đèn ban ngày LED | ● (Nanh Sư Tử) | ● (Nanh sư tử) |
| Đèn sương mù | - | |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| Cửa sổ trời | - | ● |
| **NỘI THẤT - TIỆN NGHI:** | | |

| | | |
|---|---|---|
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da Claudia | Da Claudia Habana |
| Ghế người lái chỉnh cơ | - | |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | - | ● |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | - | |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | ● | ● |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát | - | |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi | - | ● |
| Hàng ghế trước có tính năng massage | - | ● |
| Tính năng cửa hít | - | |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● (Kính 2 lớp tại hàng ghế trước) |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | 10 Inch | 12.3 Inch |
| Màn hình HUD | - | |
| Màn hình giải trí trung tâm | 10 Inch | 10 Inch |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | ● |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● (Kiểm soát chất lượng không khí thông minh |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 | 2 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Khởi động từ xa | - | |
| Hệ thống âm thanh | 6 loa | 10 loa Focal (515W) |
| Lẫy chuyển số | ● | ● |
| Sạc không dây Qi | ● | ● |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | - | |
| Đèn trang trí nội thất | - | ● |
| Rèm che nắng | - | |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | ● |
| **AN TOÀN:** | | |
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | ● | |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước & sau | Trước & sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ● | |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động | ● | |

| | | |
|---|---|---|
| Hệ thống điều khiển hành trình | ● | ● |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng | ● | |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | ● | ● |
| Camera lùi | ● | Camera 360 độ + (Ghi hình) |